

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 370/2018/DSPT

Ngày: 03/12/2018

V/v: “*Tranh chấp đòi lại tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Tùng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Công Mười

Bà Trần Thị Hòa Hiệp

Thư ký phiên tòa: Ông Thân Văn Nhường, Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh:.
Ông Vũ Thanh Sơn, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 03 tháng 12 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 166/2018/TLP-DS ngày 09 tháng 5 năm 2018 về việc “*Tranh chấp đòi lại tài sản*”;

Do bản án dân sự sơ thẩm số 42/2018/DS-ST ngày 17/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1592/2018/QĐ-PT ngày 05/11/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

Bà Võ Huỳnh N, sinh năm 1963 (vắng mặt);

Địa chỉ: 15 Lombardi Lane Hanahan, South Carolina 29410, Hoa Kỳ.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn (theo văn bản ủy quyền ngày 10/4/2015): Ông Võ Bá Đ, sinh năm 1953 (có mặt);

Địa chỉ: 14 đường Vành Đai, khóm 1, phường S, thành phố ST, tỉnh Sóc Trăng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Luật sư Trần VT, Đoàn Luật sư tỉnh Sóc Trăng (có mặt)

Bị đơn:

1/Ông Phạm Văn T, sinh năm 1965 (vắng mặt);

2/Bà Phạm Kiều NG, sinh năm 1986 (có mặt);

Cùng địa chỉ: 392 đường 22/12 ấp Càng, thị trấn TĐ, huyện TĐ, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của bà Phạm Kiều NG (văn bản ủy quyền có sự công chứng của Văn phòng công chứng Trần Thanh Dũng, tỉnh Sóc Trăng vào ngày 03/12/2018):

Ông Nguyễn Viết C, sinh năm 1969 (có mặt);

Địa chỉ: 4/2 đường 30/4, phường XK, quận NK, thành phố Cần Thơ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/Ông Phạm Văn T1, sinh năm 1989 (vắng mặt);

2/Ông Phạm Văn T2, sinh năm 1991 (vắng mặt);

3/Bà Phạm Thị Ngọc D (Phạm Thị D), sinh năm 1999 (vắng mặt);

4/Bà Phạm Thị Ngọc G (Phạm Thị G), sinh năm 2001 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: 392 đường 22/12 ấp Càng, thị trấn TĐ, huyện TĐ, tỉnh Sóc Trăng.

5/Bà Phạm Kiều T3 (Phạm Thị Kiều T3), sinh năm 1986 (vắng mặt);

Địa chỉ: 467 khu II, ấp Hội Trung, thị trấn LHT, huyện TĐ, tỉnh Sóc Trăng.

6/Bà Phạm Thị Ngọc H (Phạm Thị H), sinh năm 1995 (vắng mặt);

Địa chỉ: 12 lộ đāl, ấp Giồng Chùa, thị trấn TĐ, huyện TĐ, tỉnh Sóc Trăng.

7/Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Địa chỉ: tháp BIDV 35 HV, quận HK, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Sóc Trăng (theo văn bản ủy quyền ngày 07/9/2016):

Ông Trần Tín NGH, là Phó phòng Quản lý rủi ro – Chi nhánh Sóc (vắng mặt);

8/Ông Nguyễn Hồng N1 (vắng mặt);

Địa chỉ: 392 đường 22/12 ấp Càng, thị trấn TĐ, huyện TĐ, tỉnh Sóc Trăng.

9/Bà Dương Thị G1, sinh năm 1952 (vắng mặt);

Địa chỉ: 86/1 ấp Càng, thị trấn TĐ, huyện TĐ, tỉnh Sóc Trăng.

Người kháng cáo:

Ông Phạm Văn T, bà Phạm Kiều NG, ông Phạm Văn T1, ông Phạm Văn T2, bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị G, bà Phạm Thị Kiều T3 và bà Phạm Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 21/01/2015, biên bản hòa giải ngày 09/08/2017 và ý kiến trình bày tại phiên tòa sơ thẩm; yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Võ Huỳnh N như sau:

Vào năm 2006, bà Võ Huỳnh N gửi cho bà Nguyễn Thị D1 số tiền là 18.000 USD (đô-la Mỹ) để nhờ mua hộ phần đất ruộng và một căn nhà, cụ thể như sau:

-Đất ruộng do bà D1 đang đứng tên tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 017272 do Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Long Phú, tỉnh Sóc

Trăng cấp ngày 06/5/2008 thuộc thửa số 198, tờ bản đồ số 03, diện tích là 13.630m², tọa lạc tại ấp Đầu Giồng, thị trấn TĐ, huyện TĐ, tỉnh Sóc Trăng;

-Căn nhà cấp 4 gắn liền với đất, mua của bà Dương Thị G1, hiện nay do chồng và các người con của bà Nguyễn Thị D1 đang quản lý; căn nhà có diện tích khoảng 47,3m² (ngang khoảng 4,5m x dài khoảng 10,6m) thuộc thửa số 95, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp Càng, thị trấn TĐ, huyện TĐ, tỉnh Sóc Trăng.

Vào khoảng tháng 07/2013, bà Nguyễn Thị D1 qua đời. Ông Phạm Văn T (là chồng của bà D1) cùng với các người con của ông T-bà D1 quản lý nhà và đất nói trên.

Bà N đã nhiều lần đề nghị ông T và các người con giao trả lại tài sản nhưng họ không đồng ý. Vì vậy, Bà N khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết như sau: -Buộc ông Phạm Văn T và những người con là: Phạm Kiều T3, Phạm Kiều NG, Phạm Văn T1, Phạm Thị G, Phạm Văn T2, Phạm Thị H và Phạm Thị Ngọc D phải có nghĩa vụ giao trả cho bà Võ Huỳnh N số tiền mua nhà, đất và giá trị chênh lệch, cụ thể như sau:

-Giao trả giá trị phần đất ruộng diện tích 13.980m², thuộc thửa số 160, tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại ấp Đầu Giồng, thị trấn TĐ, huyện TĐ, tỉnh Sóc Trăng, hiện nay do bà Phạm Kiều NG đứng tên tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 063375 do UBND huyện TĐ cấp ngày 26/11/2014 (trước đây phần đất này thuộc thửa số 198, tờ bản đồ số 03 do bà Nguyễn Thị D1 đứng tên). Theo kết quả định giá thì phần đất này có giá là 671.040.000 đồng;

-Giao trả giá trị căn nhà cấp 4 gắn liền với phần đất thuộc thửa số 95, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp Càng, thị trấn TĐ, huyện TĐ, tỉnh Sóc Trăng. Theo kết quả định giá thì phần nhà và đất này có giá là 93.964.000 đồng.

Tại bản khai ngày 04/12/2015 cũng như sự trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, các bị đơn là ông Phạm Văn T, bà Phạm Kiều NG; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm có các ông bà Phạm Văn T1, Phạm Văn T2,

Phạm Thị Ngọc D, Phạm Thị Ngọc G, Phạm Kiều T3, Phạm Thị Ngọc H, trình bày ý kiến như sau:

Vào ngày 11/04/2008 bà Nguyễn Thị D1, là vợ của ông Phạm Văn T, có nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Cao Minh Khoa-bà Trương Thị Nguyệt một phần đất ruộng diện tích 13.630m^2 , giá chuyển nhượng là 70.000.000 đồng. Khi chuyển nhượng, hai bên có lập hợp đồng chuyển nhượng, có đăng ký và đến ngày 06/05/2008 được UBND huyện Long Phú cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 017272.

Vào ngày 02/10/2009, bà Nguyễn Thị D1 có nhận chuyển nhượng một căn nhà cấp 4 gắn liền với đất của vợ chồng ông Phạm Văn Giáo-bà Dương Thị G1, số tiền 75.000.000 đồng; căn nhà và đất có diện tích $4,6\text{m} \times 10\text{m}$, hiện tọa lạc tại ấp Càng, xã Trung Bình, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng. Khi mua, hai bên có làm giấy chuyển nhượng và được UBND ấp Càng xác nhận; nhà và đất chưa đăng ký, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà.

Vào ngày 27/7/2013 bà D1 chết. Sau đó, ông T và các người con chung của ông T-bà D1 lập tờ phân chia tài sản thừa kế, thỏa thuận giao cho bà Phạm Kiều NG (là một trong số những người con của ông T-bà D1) toàn bộ phần đất ruộng và nhà ở cấp 4 gắn liền với đất. Bà Phạm Kiều NG đăng ký và được UBND huyện TĐ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 063375 cấp vào ngày 26/11/2014, đất được cấp có diện tích 13.980m^2 , số thửa đất đổi lại là thửa 160, vị trí bản đồ được đổi lại là tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại ấp Đầu Giòng, thị trấn TĐ, huyện TĐ, tỉnh Sóc Trăng; còn căn nhà ở cấp 4 gắn liền với đất thì đến nay chưa được cấp giấy chứng nhận.

Đối với phần đất ruộng 13.980m^2 , thửa 160, hiện nay bà Phạm Kiều NG đã thế chấp cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam-chi nhánh Sông Hậu, phòng giao dịch Trần Đề (địa chỉ: 19 Hai Bà Trưng, thị trấn LHT, huyện TĐ, tỉnh Sóc Trăng) theo hợp đồng thế chấp bất động sản số

180/2015/7821926/HĐBĐ ngày 15/9/2015; thời hạn thế chấp là 60 tháng, kể từ ngày 15/09/2015.

Toàn bộ hai tài sản nêu trên (phần đất ruộng mua vào năm 2008 và nhà cấp 4 gắn liền với đất mua vào năm 2009) đều có nguồn gốc được mua bằng tiền của vợ chồng ông T-bà D1 do dành dụm, tích lũy lâu ngày mà có; đây là tài sản hợp pháp của vợ chồng ông T và bà D1.

Bà Nguyễn Thị D1 không có nhận tiền của bà Võ Huỳnh N để mua tài sản cho bà Võ Huỳnh N và cũng không có hứa hẹn, thỏa thuận gì để đứng tên dùm cho bà Võ Huỳnh N đối với bất cứ tài sản nào của bà Võ Huỳnh N mua tại Việt Nam; việc bà Võ Huỳnh N cho rằng vào năm 2006 bà có gửi tiền về cho bà Nguyễn Thị D1 18.000 USD là không đúng; bà Nguyễn Thị D1 không nhận tiền của bà Võ Huỳnh N dưới bất cứ hình thức nào.

Vì vậy, ông T và những người con của ông T-bà D1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Bà N.

Tại biên bản hòa giải ngày 09/8/2017 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Tín Nghĩa là người đại diện của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam trình bày ý kiến như sau:

Bà Phạm Kiều NG đã ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng vào ngày 15/9/2015 để vay số tiền 330.000.000 đồng, thời hạn hợp đồng là 60 tháng. Bà Nga thế chấp hai tài sản, gồm có: Phần đất ruộng, thuộc thửa số 160, tờ bản đồ số 42, diện tích 13.980m² tọa lạc tại ấp Đầu Giồng, thị trấn TĐ, huyện TĐ, tỉnh Sóc Trăng hiện do bà Phạm Kiều NG đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 063375 do UBND huyện TĐ cấp ngày 26/11/2014 và căn nhà cấp 4 gắn liền với phần đất thuộc thửa số 95, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp Cảng, thị trấn TĐ, huyện TĐ, tỉnh Sóc Trăng.

Hiện nay, bà Nga vẫn tiếp tục thực hiện hợp đồng tín dụng đã ký kết. Trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền giải quyết việc tranh chấp có liên

quan đến tài sản nói trên thì phải ưu tiên cho Ngân hàng để bảo đảm việc bà Nga thực hiện hợp đồng đã ký kết.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 42/2018/DS-ST ngày 17/10/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng đã quyết định như sau:

-Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Huỳnh N về việc yêu cầu các bị đơn ông Phạm Văn T, bà Phạm Kiều NG cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (cùng với bên bị đơn) trả lại giá trị đối với diện tích đất 11.973,87m² tại thửa 160, tờ bản đồ số 42, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 063375 do Ủy ban nhân dân huyện TĐ cấp cho bà Phạm Kiều NG ngày 26/11/2014, đất tọa lạc tại ấp Đầu Giồng, thị trấn TĐ, huyện TĐ, tỉnh Sóc Trăng.

Buộc các bị đơn ông Phạm Văn T, bà Phạm Kiều NG cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông bà Phạm Văn T1, Phạm Văn T2, Phạm Thị Ngọc D (Phạm Thị D), Phạm Thị Ngọc G (Phạm Thị G), Phạm Kiều T3 (Phạm Thị Kiều T3), Phạm Thị Ngọc H (Phạm Thị H) phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà Võ Huỳnh N giá trị bằng tiền đối với diện tích 11.973,87m² với số tiền là 367.332.880 đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và khi bà Võ Huỳnh N có đơn yêu cầu thi hành án thì các ông bà Phạm Văn T1, Phạm Văn T2, Phạm Thị Ngọc D (Phạm Thị D), Phạm Thị Ngọc G (Phạm Thị G), Phạm Kiều T3 (Phạm Thị Kiều T3), Phạm Thị Ngọc H (Phạm Thị H) còn phải trả thêm phần tiền lãi theo lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Huỳnh N về việc yêu cầu các bị đơn ông Phạm Văn T, bà Phạm Kiều NG cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bên bị đơn trả lại giá trị đối với diện tích đất 2.006m² tọa lạc tại ấp Đầu Giồng, thị trấn TĐ, huyện TĐ, tỉnh Sóc

Trăng và giá trị căn nhà gắn liền diện tích đất 46m² thuộc thửa số 95, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp Càng, thị trấn TĐ, huyện TĐ, tỉnh Sóc Trăng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí định giá, án phí, trách nhiệm thi hành và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Vào ngày 30/10/2017, ông Phạm Văn T, bà Phạm Kiều NG, ông Phạm Văn T1, ông Phạm Văn T2, bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị G, bà Phạm Thị Kiều T3, bà Phạm Thị H cùng có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bác bỏ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc đương sự phải trả lại giá trị 11.973m² đất trồng lúa tại thửa số 160 tờ bản đồ số 42 ấp Đầu Giồng, thị trấn TĐ, huyện TĐ, tỉnh Sóc Trăng (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 063375 do Ủy ban nhân dân huyện TĐ cấp cho bà Phạm Kiều NG ngày 26/11/2014).

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo vẫn giữ yêu cầu kháng cáo như đã nói trên và trình bày ý kiến cụ thể như sau:

-Tài sản mà Bà N khởi kiện đòi lại là tài sản hợp pháp của bà D1-ông T. Sau khi bà D1 chết, thì ông T và những người thừa kế khác đã đồng ý chuyển dịch quyền sở hữu cho bà Nga. Như vậy, bà Nga là người có quyền sở hữu hợp pháp đối với tài sản tranh chấp.

Các biên bản ngày 20/09/2013, 02/10/2013 do Ủy ban nhân dân thị trấn TĐ lập nhưng vào những ngày đó, tất cả những người thừa kế của bà D1 không được tham gia đầy đủ, không ký tên vào biên bản; các biên bản này cũng không xác định được số tiền mà Bà N gửi về cho bà D1, là bao nhiêu. Vì vậy, không thể căn cứ vào hai biên bản này và lời khai của người làm chứng để cho rằng tài sản tranh chấp được mua bằng tiền do Bà N gửi về, theo như lời khai của Bà N.

Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà N, là không có căn cứ pháp luật, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bác bỏ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà N;

-Các đương sự khác có kháng cáo và các đương sự không kháng cáo nhưng không có mặt tại phiên tòa phúc thẩm, cho đến khi mở phiên tòa phúc thẩm, họ không có văn bản nào thay đổi ý kiến đã nêu ra trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày ý kiến như sau:

-Mặc dù giữa Bà N và bà D1 không có bằng chứng bằng văn bản về giao dịch giữa hai bên (giao dịch gửi tiền từ nước ngoài về để mua nhà, đất tại Việt Nam), nhưng căn cứ vào lời khai của ông T (là chồng của bà D1), lời khai của bà Nga (là con của ông T-bà D1) tại các biên bản ngày 20/09/2013, 02/10/2013 do Ủy ban nhân dân thị trấn TĐ lập và lời khai của nhiều làm chứng, thì có căn cứ xác định rằng phần đất ruộng do bà D1 đang đứng tên tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 017272 do UBND huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 06/5/2008 (đất thuộc thửa số 198, tờ bản đồ số 03, diện tích là 13.630m², tọa lạc tại ấp Đầu Giồng, thị trấn TĐ, huyện TĐ, tỉnh Sóc Trăng) và căn nhà cấp 4 gắn liền với đất, mua của bà Dương Thị G1, hiện nay do chồng và các người con của bà Nguyễn Thị D1 đang quản lý (căn nhà có diện tích khoảng 47,3m² thuộc thửa số 95, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp Càng, thị trấn TĐ, huyện TĐ, tỉnh Sóc Trăng) là tài sản được mua bằng tiền do Bà N gửi về.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm xem xét thực tế chiếm hữu, xem xét về việc quy đổi số tiền mà Bà N gửi về Việt Nam, để chấp nhận một phần yêu cầu của Bà N, là có căn cứ pháp luật, phù hợp thực tế.

Với những ý kiến nói trên, Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Bà N đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông T và những người con của ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại hành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau:

-Về thủ tục tố tụng: Tòa án, các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự;

-Về nội dung giải quyết vụ án:

Mặc dù giữa Bà N và bà D1 không có văn bản thể hiện giao dịch giữa hai bên về việc Bà N gửi tiền từ nước ngoài về Việt Nam để nhờ mua nhà, đất, nhưng căn cứ vào các biên bản ngày 20/09/2013, 02/10/2013 do Ủy ban nhân dân thị trấn TĐ lập và lời khai của nhiều làm chứng, thì có căn cứ xác định rằng phần đất ruộng do bà D1 đang đứng tên tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 017272 do UBND huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 06/5/2008 (đất thuộc thửa số 198, tờ bản đồ số 03, diện tích là 13.630m², tọa lạc tại ấp Đầu Giồng, thị trấn TĐ, huyện TĐ, tỉnh Sóc Trăng) và căn nhà cấp 4 gắn liền với đất, mua của bà Dương Thị G1, hiện nay do chồng và các người con của bà Nguyễn Thị D1 đang quản lý (căn nhà có diện tích khoảng 47,3m² thuộc thửa số 95, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp Càng, thị trấn TĐ, huyện TĐ, tỉnh Sóc Trăng) là tài sản được mua bằng tiền do Bà N gửi về. Bị đơn ông T (và những người con) phản đối yêu cầu của nguyên đơn Bà N nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh.

Căn cứ vào thực tế sử dụng đất của đương sự, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, là có căn cứ pháp luật.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm có sai sót trong việc tính án phí đối với các đương sự, cụ thể như sau:

-Tòa án cấp sơ thẩm không buộc nguyên đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn không được Tòa án chấp nhận;

-Tòa án cấp sơ thẩm tính sai án phí mà bị đơn phải chịu;

-Tòa án cấp sơ thẩm không buộc phía bị đơn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả trong quá trình thi hành án.

Với những ý kiến trình bày nói trên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông T và kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (những người con của ông T-bà D1), nhưng sửa bản án sơ thẩm về việc tính án phí dân sự sơ thẩm đối với các đương sự phải chịu án phí và sửa bản án sơ thẩm về phần xác định trách nhiệm trả lãi của người phải thi hành đối với phần tiền chậm trả trong quá trình thi hành án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo lời khai của bà Võ Huỳnh N, vào năm 2006, từ Hoa Kỳ, đương sự có gửi cho bà Nguyễn Thị D1 số tiền tổng cộng là 18.000 đô-la Mỹ (USD) để nhờ mua giúp một phần đất ruộng và một căn nhà. Trong tổng số tiền gửi về, có khoản tiền 10.000 USD được bà Võ Huỳnh N gửi cho bà Huỳnh Thị Hồng để nhờ đưa lại cho bà Nguyễn Thị D1. Số tiền mà bà Võ Huỳnh N gửi về đã được bà Nguyễn Thị D1 mua các tài sản sau đây:

-Một phần đất ruộng do bà Nguyễn Thị D1 đang đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 017272 do Ủy ban nhân dân huyện Long Phú cấp ngày 06/5/2008 thuộc thửa số 198, tờ bản đồ số 03, diện tích là 13.630m², tọa lạc tại ấp Đầu Giồng, thị trấn TĐ, huyện TĐ, tỉnh Sóc Trăng.

-Một căn nhà cấp 4 gắn liền với đất mua của bà Dương Thị G1, hiện chồng và các con của bà Nguyễn Thị D1 đang quản lý, có diện tích khoảng 47,3m² (ngang khoảng 4,5m x dài khoảng 10,6m) thuộc thửa số 95, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp Càng, thị trấn TĐ, huyện TĐ, tỉnh Sóc Trăng.

Những tài sản nói trên là tài sản tranh chấp, Tòa án cần phải xác định về quyền sở hữu, quyền sử dụng trong vụ án này để giải quyết yêu cầu của đương sự liên quan.

[2]Phía bị đơn ông Phạm Văn T, bà Phạm Kiều NG và những người con khác của ông Phạm Văn T-bà Nguyễn Thị D1 không thừa nhận lời khai của bà

Võ Huỳnh N; họ cho rằng tài sản tranh chấp nói trên là tài sản hợp pháp của ông Phạm Văn T-bà Nguyễn Thị D1 và họ không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Huỳnh N.

Về thực tế quản lý, sử dụng, hiện nay ông Phạm Văn T, bà Phạm Kiều NG và những người con của ông Phạm Văn T-bà Nguyễn Thị D1 đang đứng tên quyền sử dụng đất và trực tiếp quản lý, sử dụng nhà, đất tranh chấp nói trên.

[3]Như vậy, về bản chất, quan hệ pháp luật tranh chấp cần phải giải quyết trong vụ án là “Tranh chấp về quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất” giữa các bên đương sự, không phải là “Tranh chấp về đòi lại tài sản” như Tòa án cấp sơ thẩm xác định.

[4]Về việc giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm:

[4.1]Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn bà Võ Huỳnh N khai rằng trong tổng số tiền 18.000 USD mà đương sự gửi từ Hoa Kỳ về Việt Nam cho bà Nguyễn Thị D1, có khoản tiền 10.000 USD được gửi cho bà Huỳnh Thị Hồng, rồi sau đó bà Huỳnh Thị Hồng giao lại cho bà Nguyễn Thị D1.

Khi giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà Huỳnh Thị Hồng (người nhận tiền của bà Võ Huỳnh N gửi về, rồi đưa lại cho bà Nguyễn Thị D1) vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, là không bảo đảm về thủ tục tố tụng để giải quyết vụ án đúng pháp luật.

[4.2]Về nội dung giải quyết vụ án:

Nguyên đơn bà Võ Huỳnh N không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh trực tiếp rằng đã có sự giao dịch giữa đương sự và bà Nguyễn Thị D1 về việc gửi tiền từ Hoa Kỳ về Việt Nam để mua giúp nhà, đất tại tỉnh Sóc Trăng.

Tài liệu, chứng cứ để cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Huỳnh N là hai biên bản do Ủy ban nhân dân thị trấn TĐ, huyện TĐ, tỉnh Sóc Trăng lập (biên bản ngày 20/09/2013 và biên bản

ngày 02/10/2013). Ngoài hai biên bản này, Tòa án cấp sơ thẩm còn căn cứ vào lời khai của một người làm chứng khác để giải quyết vụ án.

[5]Việc giải quyết vụ án của Tòa án, về nội dung, là chưa bảo đảm đúng pháp luật, cụ thể như sau:

-Các tài sản là nhà và đất tranh chấp nói trên là tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng ông Phạm Văn T-bà Nguyễn Thị D1, là tài sản chung của ông Phạm Văn T-bà Nguyễn Thị D1 theo Điều 33 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Vào tháng 07/2013, bà Nguyễn Thị D1 chết, không có di chúc. Sau khi bà Nguyễn Thị D1 chết, ½ số tài sản nói trên trở thành di sản của bà Nguyễn Thị D1; ½ số tài sản còn lại là tài sản riêng của ông Phạm Văn T. Vì vậy, ông Phạm Văn T chỉ có quyền định đoạt đối với phần tài sản riêng của đương sự (và một phần tài sản thừa kế từ di sản của bà Nguyễn Thị D1). Trên cơ sở đó, nếu cho rằng tại các biên bản ngày 20/09/2013 và biên bản ngày 02/10/2013 do Ủy ban nhân dân huyện TĐ lập, ông Phạm Văn T thừa nhận rằng các tài sản tranh chấp được mua bằng tiền của bà Võ Huỳnh N, thì lời thừa nhận này chỉ có hiệu lực đối với phần tài sản mà ông Phạm Văn T được sở hữu, không có hiệu lực đối với phần tài sản còn lại thuộc di sản của bà Nguyễn Thị D1;

-Đối với biên bản ngày 20/09/2013 và biên bản ngày 02/10/2013 do Ủy ban nhân dân huyện TĐ lập: -các biên bản này được lập sau khi bà Nguyễn Thị D1 đã chết (bà Nguyễn Thị D1 chết vào tháng 07/2013). Biên bản ngày 20/09/2013 không có chữ ký của ông Phạm Văn T; những người con của ông Phạm Văn T-bà Nguyễn Thị D1 cũng không được mời để tham gia giải quyết việc tranh chấp của bà Võ Huỳnh N. Tại biên bản ngày 02/10/2013, phần đầu của biên bản (trang thứ nhất) chỉ xác định có ông Phạm Văn T và bà Võ Huỳnh N-là các bên tranh chấp-có mặt, nhưng ở phần sau của biên bản (trang thứ 2 và thứ 4) thì lại có thêm chữ ký của ông Phạm Văn T1 và bà Phạm Kiều NG (là hai trong số các người con của ông Phạm Văn T-bà Nguyễn Thị D1). Về nội dung

thể hiện, ý kiến của ông Phạm Văn T được ghi nhận như sau: *“Bằng khoán đứng tên của vợ ông là Bà Nguyễn Thị D1 nên ông T không có quyền quyết định, vợ ông là Bà D1 đã chết nên các con của ông có quyền quyết định”*; *“Tôi thừa nhận Bà Võ Huỳnh N có gửi tiền về cho vợ tôi là bà Nguyễn Thị D1 để mua đất ruộng 11,5 công nhưng số tiền bao nhiêu thì tôi không rõ, phần đất này hiện nay có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vợ tôi đứng tên Nguyễn Thị D1 (nay đã chết)”*; ý kiến của ông Phạm Văn T1, bà Phạm Kiều NG được ghi nhận như sau: *“Bằng khoán đất đứng tên của bà D1, nên khi Bà D1 chết thì tất cả các con của Bà được hưởng, sẽ không giao lại cho ai hết”*.

Như vậy, kể cả trong trường hợp xác định rằng biên bản ngày 02/10/2013 có hiệu lực, thì nội dung của biên bản về lời thừa nhận của ông Phạm Văn T, cũng không thể hiện rõ số tiền mà bà Võ Huỳnh N gửi về, là bao nhiêu. Đối với những người con khác của ông Phạm Văn T-bà Nguyễn Thị D1, thì biên bản này chỉ thể hiện ý chí của hai trong số những người con của họ, mà hai người con này (ông Phạm Văn T1, bà Phạm Kiều NG) hoàn toàn phủ nhận lời khai của phía bà Võ Huỳnh N.

Về nguyên tắc dẫn chứng, tài sản tranh chấp trong vụ án này là bất động sản, loại tài sản mà ai đó muốn chứng minh quyền sở hữu của mình, thì phải chứng minh bằng văn bản, không thể viện dẫn lời khai của người làm chứng để thay thế. Vì vậy, lời khai của người làm chứng trong trường hợp này phải được xem xét, đánh giá thận trọng và phải đặt trong mối tương quan với những chứng cứ khác bằng văn bản.

[4]Trong khi chưa làm rõ và đánh giá đúng giá trị pháp lý của các chứng cứ nói trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Huỳnh N, là chưa có căn cứ pháp luật.

Như vậy, việc thu thập chứng cứ và chứng minh của Tòa án cấp sơ thẩm chưa thực hiện theo đúng quy định tại Chương VII của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được. Do đó,

Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 293; Điều 308; Điều 310; Điều 313 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

1/Chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn T, bà Phạm Kiều NG, ông Phạm Văn T1, ông Phạm Văn T2, bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị G, bà Phạm Thị Kiều T3, bà Phạm Thị H.

Hủy bản án sơ thẩm số 42/2017/DSST ngày 17/10/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng giải quyết lại vụ án.

2/Về án phí phúc thẩm: các đương sự không phải chịu. Trả lại cho ông Phạm Văn T, bà Phạm Kiều NG, ông Phạm Văn T1, ông Phạm Văn T2, bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị G, bà Phạm Thị Kiều T3, bà Phạm Thị H, mỗi đương sự 300.000 đồng theo biên lai số 0000453; 0000454; 0000455; 0000456; 0000457; 0000458; 0000459; 0000460 cùng ngày 13/11/2017 của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Sóc Trăng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA